**PHỤ LỤC VIII**

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "RVC"
*(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Thương nhân: Công ty …..Mã số thuế: ……………….Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …………. |  | Tiêu chí áp dụng: RVC …….% Tên hàng hóa:Mã HS của hàng hóa (6 số):Mã sx hàng:Số lượng:…………… Trị giá (FOB): …………..USD |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Các loại chi phí | Mã HS (6 số) | Đơn vị tính | Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt | Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng | Nước xuất xứ | Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng | C/O ưu đãi nhập khẩu/ Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước |
| Đơn giá (CIF) | Trị giá (USD) |
| Có xuất xứ FTA | Không có xuất xứ FTA | Số | Ngày | Số | Ngày |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I** | **Chi phí nguyên liệu:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng I** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí nhân công trực tiếp:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Lương, thưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phúc lợi y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Chi phí phân bổ trực tiếp:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phí thuê nhà xưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phí khấu hao nhà xưởng, máy móc; bảo hiểm, bảo dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Chi phí xuất xưởng (Tổng I+II+III):** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Lợi nhuận** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Giá xuất xưởng (Tổng IV+V)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Các chi phí khác**(chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Trị giá FOB (Tổng VI+VII)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a) Công thức tính RVC trực tiếp | = | Chi phí nguyên liệu FTA (Trị giá CIF nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ FTA do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất) | + | Chi phí nhân công trực tiếp | + | Chi phí phân bổ trực tiếp | + | Các chi phí khác | + | Lợi nhuận |
| Trị giá FOB |

hoặc

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| b) Công thức tính RVC gián tiếp | = | Trị giá FOB | - | Trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ FTA (Trị giá CIF nguyên liệu nhập khẩu ngoài FTA tại thời điểm nhập khẩu/Giá mua đầu tiên của nguyên liệu không rõ xuất xứ) |
| Trị giá FOB |

**Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí RVC**

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………….., ngày ... tháng ... năm 20...***Người đại diện theo pháp luật của thương nhân***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)* |

*Ghi chú:*

- Thương nhân lựa chọn công thức tính RVC trong Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa thuộc các FTA mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương hướng dẫn các FTA đó.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).